

Số: 39/2012/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4245/TTr-UBND ngày 13/6/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu tại tổ và tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

ĐVT: Ha

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
I	Đất nông nghiệp	438.527	421.690
	Trong đó:		
1	Đất trồng lúa	35.582	33.000
	Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước	19.797	19.500
2	Đất trồng cây lâu năm	184.774	174.963
3	Đất rừng phòng hộ	36.468	36.507

4	Đất rừng đặc dụng	101.257	101.257
5	Đất rừng sản xuất	38.370	32.475
6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.381	7.000
II	Đất phi nông nghiệp	151.333	168.789
	Trong đó:		
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	475	522
2	Đất quốc phòng	14.580	14.600
3	Đất an ninh	1.378	1.424
4	Đất khu công nghiệp	11.063	12.018
5	Đất cụm công nghiệp	1.525	1.799
6	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.805	3.566
	- Đất khai thác khoáng sản	92	104
	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, vật liệu san lấp	2.713	3.462
7	Đất di tích danh thắng	157	192
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	522	512
9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	846	848
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.531	1.737
11	Đất phát triển hạ tầng	30.586	36.567
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hóa	1.208	1.334
	- Đất cơ sở y tế	229	353
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.784	2.302
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	875	1.155
12	Đất ở tại đô thị	5.521	6.329
III	Đất chưa sử dụng	864	245
	Diện tích đưa vào sử dụng	34	653
IV	Đất đô thị	31.576	31.576
V	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	136.479	136.479
VI	Đất khu du lịch	2.333	3.534

2. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất

a) Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp cả kỳ quy hoạch là 48.530 ha, trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 là 31.024 ha; giai đoạn 2016 - 2020 là 17.506 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp cả kỳ quy hoạch là 12.015 ha, trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 là 4.001 ha; giai đoạn 2016 - 2020 là 8.014 ha.

3. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

a) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 642 ha, trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 là 23 ha; giai đoạn 2016 - 2020 là 619 ha.

b) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 11 ha, thuộc giai đoạn 2011 - 2015.

(Chi tiết các chỉ tiêu, diện tích, cơ cấu sử dụng đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI đính kèm).

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) do UBND tỉnh trình tại kỳ họp. Hội đồng nhân dân tỉnh lưu ý trong tổ chức thực hiện, UBND tỉnh cần tập trung vào một số giải pháp sau:

1. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể của cả tỉnh đến cấp huyện, cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Sau khi quy hoạch được Chính phủ xét duyệt, cần xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa nước, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; khuyến khích việc cải tạo đất lúa khác sang đất chuyên trồng lúa nước.

4. Tăng cường, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của 03 cấp (tỉnh, huyện, xã) trên địa bàn toàn tỉnh.

5. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh các chỉ tiêu quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này thì UBND tỉnh lập thủ tục điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua và trình Chính phủ xét duyệt theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh rà soát chặt chẽ, hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của cấp tỉnh theo nội dung Nghị quyết này. Sau khi được Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện; chỉ

đạo hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã theo quy định và định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành của tỉnh và UBND cấp huyện trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình lập hoặc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai; các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2012. *Phạm Văn*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐ&ĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh (để đăng công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Tư

Phụ lục I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 12/7 /2012
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

TT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Toàn tỉnh	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Đất nông nghiệp	468.504	79,31	421.690		421.690	71,39
	Trong đó:						
1	Đất trồng lúa	38.735	8,27	33.000		33.000	7,83
	Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước	20.121	51,95	19.500		19.500	59,09
2	Đất trồng cây lâu năm	204.047	43,55		174.963	174.963	41,49
3	Đất rừng phòng hộ	36.393	7,77	36.507		36.507	8,66
4	Đất rừng đặc dụng	101.257	21,61	93.826	7.431	101.257	24,01
5	Đất rừng sản xuất	43.919	9,37	39.906	-7.431	32.475	7,70
6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.955	1,70	7.000		7.000	1,66
II	Đất phi nông nghiệp	121.321	20,54	168.789		168.789	28,57
	Trong đó:						
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	323	0,27		522	522	0,31
2	Đất quốc phòng	14.476	11,93	14.600		14.600	8,65
3	Đất an ninh	1.190	0,98	1.424		1.424	0,84
4	Đất khu công nghiệp	9.223	7,60	12.018		12.018	7,12
5	Đất cụm công nghiệp	1.017	0,84		1.799	1.799	1,07
6	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.368	1,13		3.566	3.566	2,11
	- Đất khai thác khoáng sản	58	4,27		104	104	2,90
	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, vật liệu san lấp	1.309	95,73		3.462	3.462	97,10
7	Đất di tích danh thắng	93	0,08	192		192	0,11
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	113	0,09	432	80	512	0,30
9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	835	0,69		848	848	0,50
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.193	0,98		1.737	1.737	1,03

11	Đất phát triển hạ tầng	18.887	15,57	30.594	5.973	36.567	21,66
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	999	5,29	1.059	275	1.334	3,65
	- Đất cơ sở y tế	148	0,78	262	91	353	0,97
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.042	5,52	2.302		2.302	6,30
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	723	3,83	1.111	44	1.155	3,16
12	Đất ở tại đô thị	3.960	3,26	6.329		6.329	3,75
III	Đất chưa sử dụng	898	0,15	245		245	0,04
	Diện tích đưa vào sử dụng			653		653	
IV	Đất đô thị	22.817	3,86		31.576	31.576	5,35
V	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	136.479	23,10		136.479	136.479	23,10
VI	Đất khu du lịch	796	0,13		3.534	3.534	0,60

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KỲ QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

TT	Chi tiêu	Cả thời kỳ (ha)	Giai đoạn 2011 - 2015 (ha)	Giai đoạn 2016 - 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	48.530	31.024	17.506
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	5.582	3.019	2.563
1.2	Đất trồng cây lâu năm	28.253	17.796	10.457
1.3	Đất rừng phòng hộ	203	196	7
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	5.876	4.395	1.481
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.178	790	388
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	12.015	4.001	8.014
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	12.001	3.987	8.014
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	14	14	-

Phụ lục III

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
CHO CÁC MỤC ĐÍCH TRONG KỶ QUY HOẠCH**
(Kèm theo Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

TT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ (ha)	Giai đoạn 2011 - 2015 (ha)	Giai đoạn 2016 - 2020 (ha)
I	Đất nông nghiệp	642	23	619
1	Đất trồng cây lâu năm	16	16	-
2	Đất rừng phòng hộ	626	7	619
II	Đất phi nông nghiệp	11	11	-
1	Đất phát triển hạ tầng	11	11	-

Phụ lục IV

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2011 - 2015**
(Kèm theo Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Đất nông nghiệp	468.504	463.345	452.815	448.550	444.338	438.527
	Trong đó:						
1	Đất trồng lúa	38.735	38.133	36.546	36.340	36.083	35.582
	Trong đó, đất chuyên trồng lúa	20.121	19.798	18.843	18.800	18.660	19.797
2	Đất trồng cây lâu năm	204.047	201.013	194.945	192.157	189.091	184.774
3	Đất rừng phòng hộ	36.393	36.389	36.195	36.194	36.186	36.468
4	Đất rừng đặc dụng	101.257	101.257	101.257	101.257	101.257	101.257
5	Đất rừng sản xuất	43.919	42.998	41.236	40.353	39.183	38.370
6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.955	7.788	7.506	7.484	7.411	7.381
II	Đất phi nông nghiệp	121.321	126.481	137.022	141.295	145.515	151.333
	Trong đó:						
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	323	352	383	423	445	475
2	Đất quốc phòng	14.476	14.502	14.699	14.773	14.804	14.580
3	Đất an ninh	1.190	1.253	1.296	1.304	1.307	1.378
4	Đất khu công nghiệp	9.223	9.849	9.849	9.889	10.241	11.063
5	Đất cụm công nghiệp	1.017	1.450	1.494	1.461	1.582	1.525
6	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.368	1.528	1.635	2.059	2.482	2.805
	- Đất khai thác khoáng sản	58	58	92	92	92	92
	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, vật liệu san lấp	1.309	1.470	1.543	1.967	2.390	2.713
7	Đất di tích danh thắng	93	93	155	157	157	157
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	113	448	473	486	522	522
9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	835	838	842	845	845	846
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.193	1.237	1.384	1.430	1.449	1.531
11	Đất phát triển hạ tầng	18.887	20.127	25.130	26.729	28.283	30.586

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	999	1.052	1.149	1.162	1.169	1.208
	- Đất cơ sở y tế	148	180	212	215	221	229
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.042	1.137	1.608	1.663	1.703	1.784
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	723	731	748	820	837	875
12	Đất ở tại đô thị	3.960	4.021	4.132	4.162	4.176	5.521
III	Đất chưa sử dụng	898	898	887	880	871	864
	Diện tích đưa vào sử dụng	-	-	11	7	9	7
IV	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	22.817	22.817	22.817	22.817	22.817	31.576
V	Đất đô thị	136.479	136.479	136.479	136.479	136.479	136.479
VI	Đất khu du lịch	796	1.289	2.139	2.029	2.140	2.333

Phụ lục V

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2011 - 2015**
(Kèm theo Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	31.024	5.179	10.564	4.273	4.221	6.787
	Trong đó:						
1	Đất lúa nước	3.019	540	1.550	204	227	497
2	Đất trồng cây lâu năm	17.796	2.503	5.453	2.433	2.831	4.577
3	Đất rừng phòng hộ	196	5	180	2	8	2
4	Đất rừng sản xuất	4.395	753	1.407	649	598	987
5	Đất nuôi trồng thủy sản	790	191	394	30	72	104
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4.001	167	377	234	572	2.651
1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	3.987	167	364	234	572	2.650
2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	14	-	14	-	-	-

Phụ lục VI

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2011 - 2015**
(Kèm theo Nghị quyết số 39/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của HĐND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ha

TT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp	23			7	9	7
1	Đất trồng cây lâu năm	16			7	9	
2	Đất rừng phòng hộ	7					7
II	Đất phi nông nghiệp	11		11			
1	Đất phát triển hạ tầng	11		11			